

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Điều Trị	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	836,82	81,91	108,36	89,41	11,34	54,69	47,08	80,18	5,49	9,65	34,86	12,14	135,91	165,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	506,52	79,20	95,94	38,25	8,55	41,82	41,64	57,80	4,48	7,53	31,67	8,82	83,69	7,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	491,58	79,12	95,94	34,28	8,55	41,82	41,64	57,78	4,48	7,53	31,67	8,82	72,81	7,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,94	0,08		3,97				0,02					10,87	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,94	1,90	2,82	15,62	2,79	6,82	5,44	14,32	1,01	2,12	2,25	3,12	7,07	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,91	0,81	0,70	2,05		2,95		0,37			0,24		1,79	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,47												3,47	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	89,84		8,90	33,50				7,69					39,75	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137,65					3,10					0,70	0,20	0,15	133,50
1.8	Đất làm muối	LMU	21,49													21,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	52,23	0,91	7,66	2,64	0,38	3,14	1,97	8,83	0,88	0,57	2,78	1,21	0,11	21,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,16			1,43	0,20	2,78	0,29	1,15		0,30	1,63	0,42	0,05	5,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41	0,44	0,97											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05										0,04			0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24										0,14			0,10

[illegible]